

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2013 ĐẾN 30/06/2013**

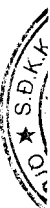
---

*Tháng 08 năm 2013*

---

## **MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT    | 4                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 27              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Phạm Ngọc Hòa       | Chủ tịch   |                            |
| Ông Nguyễn Quang Việt   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/05/2013 |
| Ông Đỗ Hoàng Khôi       | Thành viên |                            |
| Ông Dương Thủy Đức      | Thành viên |                            |
| Bà Nguyễn Thị Mai Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2013   |
| Ông Lê Văn Danh         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2013   |

#### **Ban Giám đốc điều hành**

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Đỗ Hoàng Khôi  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Dương Thủy Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tống Đức Chính | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Kế toán trưởng**

|                      |                             |                             |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bà Lương Thị Nguyệt  | Phó Phòng Kế toán phụ trách | Bổ nhiệm ngày 01/08/2013    |
| Ông Lương Quang Việt | Kế toán trưởng              | Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2013 |

### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc điều hành khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán theo hướng dẫn tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/04/2012.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,**



**Đỗ Hoàng Khôi**

**Tổng Giám đốc**

*Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2013*

Số: /2013/UHY-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình*

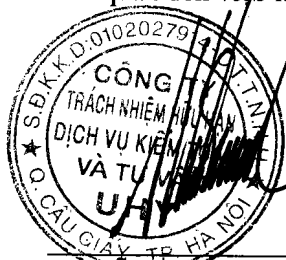
**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 12/08/2013, trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Tự Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

**Hà Minh Long**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2013-112-1

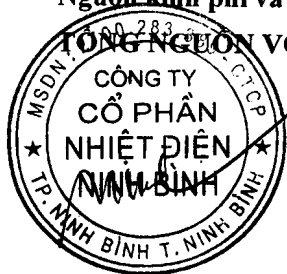
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30/06/2013

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2013<br/>VND</b> | <b>01/01/2013<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>415.707.099.792</b>    | <b>310.919.591.614</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>101.004.736.396</b>    | <b>64.062.807.404</b>     |
| Tiền                                       | 111          |                    | 40.439.225.766            | 2.724.519.491             |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112          |                    | 60.565.510.630            | 61.338.287.913            |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>5.000.000.000</b>      | <b>36.631.160.000</b>     |
| Đầu tư ngắn hạn                            | 121          | 5                  | 5.000.000.000             | 36.631.160.000            |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b>   |                    | <b>234.017.951.266</b>    | <b>144.874.684.702</b>    |
| Phải thu khách hàng                        | 131          | 6                  | 217.394.648.728           | 131.297.113.442           |
| Trả trước cho người bán                    | 132          |                    | 3.395.560.552             | 144.524.131               |
| Các khoản phải thu khác                    | 135          | 7                  | 13.227.741.986            | 13.433.047.129            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>74.086.856.629</b>     | <b>64.430.918.898</b>     |
| Hàng tồn kho                               | 141          | 8                  | 74.189.541.971            | 65.035.650.928            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149          |                    | (102.685.342)             | (604.732.030)             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b>   |                    | <b>1.597.555.501</b>      | <b>920.020.610</b>        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          | 9                  | 994.555.501               | 395.557.206               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152          |                    | -                         | 49.463.404                |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 154          |                    | -                         | -                         |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 158          | 10                 | 603.000.000               | 475.000.000               |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>39.101.162.845</b>     | <b>56.037.442.895</b>     |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                    | <b>36.106.390.301</b>     | <b>53.498.505.395</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 14                 | 32.531.393.290            | 37.664.652.936            |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 437.097.372.693           | 439.606.535.016           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223          |                    | (404.565.979.403)         | (401.941.882.080)         |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | 11                 | 3.574.997.011             | 15.833.852.459            |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | <b>2.500.000.000</b>      | <b>2.500.000.000</b>      |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 258          | 12                 | 2.500.000.000             | 2.500.000.000             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>494.772.544</b>        | <b>38.937.500</b>         |
| Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | 13                 | 494.772.544               | 38.937.500                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>454.808.262.637</b>    | <b>366.957.034.509</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2013

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>241.891.935.509</b> | <b>154.581.620.306</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>241.629.250.084</b> | <b>154.494.058.519</b> |
| Phải trả người bán                         | 312        |             | 138.034.635.630        | 77.999.311.806         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 5.044.667.256          | 9.476.588.883          |
| Phải trả người lao động                    | 315        |             | 41.809.240.823         | 34.820.900.227         |
| Chi phí phải trả                           | 316        | 16          | 31.906.806.253         | 21.712.122.253         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 17          | 21.275.581.762         | 4.595.260.490          |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 3.558.318.360          | 5.889.874.860          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>262.685.425</b>     | <b>87.561.787</b>      |
| Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 262.685.425            | 87.561.787             |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>212.916.327.128</b> | <b>212.375.414.203</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>212.916.327.128</b> | <b>212.375.414.203</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 128.655.000.000        | 128.655.000.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | 17.721.171.757         | 17.721.171.757         |
| Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 36.562.292.238         | 36.562.292.238         |
| Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 12.711.800.208         | 12.711.800.208         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 17.266.062.925         | 16.725.150.000         |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>454.808.262.637</b> | <b>366.957.034.509</b> |



**Đỗ Hoàng Khôi**  
**Tổng Giám đốc**  
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2013

**Lương Thị Nguyệt**  
**Phó Phòng Kế toán phụ trách**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|--|-----------|-------------|--|--|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>19</b>   | <b>518.063.239.572</b>                 | <b>340.519.195.922</b>                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 03        | 19          | -                                      | -                                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>19</b>   | <b>518.063.239.572</b>                 | <b>340.519.195.922</b>                 |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>11</b> | <b>20</b>   | <b>467.513.542.632</b>                 | <b>276.620.730.740</b>                 |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>50.549.696.940</b>                  | <b>63.898.465.182</b>                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 21          | 2.597.453.792                          | 1.476.348.532                          |
| Chi phí tài chính                                      | 22        |             | -                                      | 6.335.000                              |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | -                                      | 6.335.000                              |
| Chi phí bán hàng                                       | 24        | 22          | 269.624.314                            | 449.339.500                            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 23          | 30.082.357.355                         | 23.614.532.997                         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>22.795.169.063</b>                  | <b>41.304.606.217</b>                  |
| Thu nhập khác  | 31        | 24          | 6.654.606.031                          | 4.258.721.280                          |
| Chi phí khác   | 32        | 25          | 6.218.778.425                          | 3.114.464.344                          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>435.827.606</b>                     | <b>1.144.256.936</b>                   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>23.230.996.669</b>                  | <b>42.448.863.153</b>                  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | 26          | 5.832.464.659                          | 10.558.030.935                         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |             | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>17.398.532.010</b>                  | <b>31.890.832.218</b>                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> | <b>27</b>   | <b>1.352</b>                           | <b>2.479</b>                           |



**Đỗ Hoàng Khôi**  
**Tổng Giám đốc**  
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2013

**Lương Thị Nguyệt**  
**Phó Phòng Kế toán phụ trách**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|--|-----------|-------------|--|--|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |  |  |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>1</b>  |             | <b>23.230.996.669</b>                  | <b>42.448.863.153</b>                  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |  |  |
| Khấu hao TSCĐ  | 2         |             | 4.932.459.572                          | 4.907.675.041                          |
| Các khoản dự phòng   | 3         |             | (502.046.688)                          | -                                      |
| Lãi/lỗ hoạt động đầu tư  | 5         |             | (2.597.453.792)                        | (1.476.348.532)                        |
| Chi phí lãi vay  | 6         |             | -                                      | 6.335.000                              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>8</b>  |             | <b>25.063.955.761</b>                  | <b>45.886.524.662</b>                  |
| Tăng/giảm các khoản phải thu   | 9         |             | (89.461.350.398)                       | 8.741.271.132                          |
| Tăng/giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (9.153.891.043)                        | (14.178.829.630)                       |
| Tăng/giảm các khoản phải trả   | 11        |             | 90.952.200.569                         | 11.333.109.116                         |
| Tăng/giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (1.054.833.339)                        | 171.381.594                            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | -                                      | (6.335.000)                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 14        |             | (12.053.597.749)                       | (11.499.787.024)                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15        |             | 14.200.000                             | 43.867.462                             |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                | 16        |             | (1.975.396.943)                        | (2.617.527.600)                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>2.331.286.858</b>                   | <b>37.873.674.712</b>                  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                           |           |             |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (336.760.000)                          | (7.314.632.424)                        |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |             | -                                      | (30.000.000.000)                       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |             | 31.631.160.000                         | -                                      |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 27        |             | 3.373.382.884                          | 1.408.889.526                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>34.667.782.884</b>                  | <b>(35.905.742.898)</b>                |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |  |  |
| Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |             | -                                      | (180.000.000)                          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | (57.140.750)                           | (148.010.000)                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(57.140.750)</b>                    | <b>(328.010.000)</b>                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                | <b>50</b> |             | <b>36.941.928.992</b>                  | <b>1.639.921.814</b>                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                              | <b>60</b> |             | <b>64.062.807.404</b>                  | <b>45.922.666.573</b>                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | <b>4</b>    | <b>101.004.736.396</b>                 | <b>47.562.588.387</b>                  |



*(Handwritten signature)*

**Đỗ Hoàng Khôi**  
Tổng Giám đốc  
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2013

**Lương Thị Nguyệt**  
Phó Phòng Kế toán phụ trách

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0903000161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2007. Ngày 25/10/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất, mã số doanh nghiệp 2700283389.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 128.655.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn./), chia thành 12.865.500 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ đông vốn Nhà nước nắm giữ 7.045.440 cổ phần tương ứng với 70.454.400.000 đồng, chiếm 54,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 5.820.060 cổ phần, tương ứng với 58.200.600.000 đồng, chiếm 45,2% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (NBP) được niêm yết từ ngày 06/08/2009 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm

- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, cơ, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Đường dây và trạm biến áp;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính xây dựng các dự án nguồn điện;
- Dạy nghề. Chi tiết: Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị nhà máy điện;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Chi tiết: Lập dự án đầu tư, xây dựng, quản lý các dự án xây dựng, tư vấn giám sát thi công lắp đặt công trình.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

**3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 và cả năm 2012.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

**3.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền tức thời.

**3.5 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG**

Tại ngày 30/06/2013, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Việc trích lập dự phòng được thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

**3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

Công ty ghi nhận khoản đầu tư dài hạn khác theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính từ ngày 10/06/2013, theo đó các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được hạch toán giảm nguyên giá TSCĐ, giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định            | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|-------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 35                 |
| Máy móc thiết bị sản xuất       | 07 - 10                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 08                 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05                 |

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt chưa đưa vào sử dụng; các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: Chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

**3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa phát sinh thực tế nhưng có liên quan đến kỳ báo cáo chủ yếu là chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với Tài sản cố định là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ được Công ty trích trước chi phí sửa chữa và hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ trên tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và quyết toán theo số thực tế phát sinh tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được xác định hàng tháng căn cứ vào biên bản bàn giao sản lượng điện giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với Công ty Mua bán điện (được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền) và giá bán điện thỏa thuận trên hợp đồng mua bán điện số 06-2012/HĐ-NMĐ-NB ngày 29/06/2012 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, giá bán điện đang áp dụng cho 4 tháng đầu năm 2013 là 398,74 đồng/Kwh, giá biến đổi cơ sở năm 2013 là 646,75 đồng/Kwh và được điều chỉnh theo giá nhiên liệu than. Ngày 05/02/2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam ra Nghị quyết số 81/NQ-HĐTV thông qua phương án giá điện các Nhà máy điện của các Công ty phát điện. Theo Nghị quyết này, giá bán điện Công ty đang áp dụng cho tháng 5 và tháng 6 năm 2013 là 404,6 đồng/Kwh, giá biến đổi cơ sở năm 2013 là 973,47 đồng/Kwh và được điều chỉnh theo giá nhiên liệu than.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên doanh mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng mà Công ty thực nhận.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp, ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả của Cơ quan Thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>30/06/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>     |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                       | 333.828.700            | 158.244.200           |
| Tiền gửi ngân hàng             | 40.105.397.066         | 2.566.275.291         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 60.565.510.630         | 61.338.287.913        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>101.004.736.396</b> | <b>64.062.807.404</b> |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất từ 6,5 - 9%/ năm.

**5 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|  | <b>30/06/2013</b>    | <b>01/01/2013</b>     |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)                   | -                    | 31.631.160.000        |
| Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình (**) | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.000.000.000</b> | <b>36.631.160.000</b> |

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, lãi suất 9%/ năm.

(\*\*) Khoản tiền cho Công ty TNHH Một Thành viên Điện lực Ninh Bình vay theo hợp đồng tiền vay số 01/HĐV/ĐLNB-CPNĐNB ngày 14/10/2011, thời hạn vay là 1 năm, lãi suất cố định là 13%/năm. Hợp đồng này đã được gia hạn theo Biên bản gia hạn hợp đồng ngày 14/10/2012.

**6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                          | <b>30/06/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty Mua bán điện     | 214.107.185.017        | 129.630.969.501        |
| Phải thu khách hàng khác | 3.287.463.711          | 1.666.143.941          |
| <b>Cộng</b>              | <b>217.394.648.728</b> | <b>131.297.113.442</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | <b>30/06/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Bảo hiểm xã hội                                   | 26.648.600            | 92.620.103            |
| Phải thu khác                                     | 13.201.093.386        | 13.340.427.026        |
| + Ban Quản lý Dự án 300MW                         | 12.376.604.098        | 11.628.824.381        |
| + Thuế thu nhập cá nhân                           | 426.517.192           | 370.390.746           |
| + Lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 110.138.888           | 886.067.980           |
| + Phải thu khác tại phân xưởng phụ                | 9.395.914             | 29.521.792            |
| + Tiền sửa độc hại                                | 215.425.026           | 137.021.805           |
| + Tiền ăn ca                                      | -                     | 83.595.000            |
| + Quỹ công đoàn                                   | -                     | 150.000.000           |
| + Phải thu khác                                   | 63.012.268            | 55.005.322            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>13.227.741.986</b> | <b>13.433.047.129</b> |

**8 HÀNG TỒN KHO**

|  | <b>30/06/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Hàng mua đang đi trên đường              | -                     | 4.529.019.313         |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 72.281.431.603        | 58.849.675.342        |
| Công cụ, dụng cụ                         | 652.518.099           | 525.171.641           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang     | 334.025.706           | 549.644.522           |
| Thành phẩm                               | 808.153.106           | 558.620.110           |
| Hàng hoá                                 | 113.413.457           | 23.520.000            |
| <b>Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho</b> | <b>74.189.541.971</b> | <b>65.035.650.928</b> |

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <b>30/06/2013</b>  | <b>01/01/2013</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
|   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ phân bổ | 565.935.416        | 395.557.206        |
| Tiền thuê đất trả trước 6 tháng cuối năm    | 354.701.500        | -                  |
| Phần mềm diệt virus                         | 30.745.000         | -                  |
| Tiền bảo hiểm trả trước                     | 9.211.650          | -                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác             | 33.961.935         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>994.555.501</b> | <b>395.557.206</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|             | <b>30/06/2013</b>  | <b>01/01/2013</b>  |
|-------------|--------------------|--------------------|
|             | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Tạm ứng     | 603.000.000        | 475.000.000        |
| <b>Cộng</b> | <b>603.000.000</b> | <b>475.000.000</b> |

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <b>30/06/2013</b>    | <b>01/01/2013</b>     |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Đầu tư Tài sản cố định</b>                  | -                    | -                     |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>            | <b>3.574.997.011</b> | <b>15.833.852.459</b> |
| + Trung tu lò hơi số 1                         | -                    | 10.340.993.740        |
| + Trung tu tua bin số 4                        | -                    | 5.492.858.719         |
| + Đại tu thiết bị cung cấp nhiên liệu năm 2013 | 1.023.296.085        | -                     |
| + Đại tu hệ thống thải xỉ năm 2013             | 680.440.656          | -                     |
| + Đại tu hệ thống trung gian máy năm 2013      | 483.973.970          | -                     |
| + Đại tu thiết bị điện - kiểm nhiệt năm 2013   | 483.285.448          | -                     |
| + Đại tu thiết bị trung gian lò năm 2013       | 475.700.031          | -                     |
| + Đại tu Thiết bị phân hóa năm 2013            | 251.209.955          | -                     |
| + Đại tu hệ thống tuần hoàn năm 2013           | 120.910.675          | -                     |
| + Đại tu hệ thống dầu năm 2013                 | 56.180.191           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>3.574.997.011</b> | <b>15.833.852.459</b> |

**12 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc theo Nghị quyết của HĐQT Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bản cam kết góp vốn số 137/NĐNB-TCLĐ ngày 23/02/2008 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với số tiền là 2.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn), tương ứng với 5% vốn điều lệ của Công ty này.

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|  | <b>30/06/2013</b>  | <b>01/01/2013</b> |
|--|--------------------|-------------------|
|  | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định phân loại sang (*) | 374.227.088        | 38.937.500        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                         | 120.545.456        | -                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>494.772.544</b> | <b>38.937.500</b> |

(\*) Là giá trị còn lại của tài sản cố định được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, áp dụng từ ngày 10/06/2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br><u>VND</u> | Máy móc<br>thiết bị<br><u>VND</u> | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br><u>VND</u> | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br><u>VND</u> | Cộng<br><u>VND</u>     |
|------------------------|---|-----------------------------------|--|--|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |   |                                   |  |  |                        |
| <b>01/01/2013</b>      | <b>84.496.877.359</b>                   | <b>332.121.251.144</b>            | <b>19.924.298.899</b>                            | <b>3.064.107.614</b>                       | <b>439.606.535.016</b> |
| - Mua trong kỳ         | -                                       | 20.000.000                        | -  | 249.300.000                                | 269.300.000            |
| - Tặng khác            | -                                       | 38.727.649                        | -  | -  | 38.727.649             |
| - Giảm khác (*)        | -                                       | (1.593.028.994)                   | (233.090.161)                                    | (991.070.817)                              | (2.817.189.972)        |
| <b>30/06/2013</b>      | <b>84.496.877.359</b>                   | <b>330.586.949.799</b>            | <b>19.691.208.738</b>                            | <b>2.322.336.797</b>                       | <b>437.097.372.693</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |   |                                   |  |  |                        |
| <b>01/01/2013</b>      | <b>67.524.305.934</b>                   | <b>318.816.712.891</b>            | <b>13.346.382.247</b>                            | <b>2.254.481.008</b>                       | <b>401.941.882.080</b> |
| - Khấu hao trong kỳ    | 2.343.568.446                           | 1.649.202.745                     | 796.908.386                                      | 142.779.995                                | 4.932.459.572          |
| - Giảm khác (*)        | -                                       | (1.218.632.963)                   | (173.651.593)                                    | (916.077.693)                              | (2.308.362.249)        |
| <b>30/06/2013</b>      | <b>69.867.874.380</b>                   | <b>319.247.282.673</b>            | <b>13.969.639.040</b>                            | <b>1.481.183.310</b>                       | <b>404.565.979.403</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |   |                                   |  |  |                        |
| <b>01/01/2013</b>      | <b>16.972.571.425</b>                   | <b>13.304.538.253</b>             | <b>6.577.916.652</b>                             | <b>809.626.606</b>                         | <b>37.664.652.936</b>  |
| <b>30/06/2013</b>      | <b>14.629.002.979</b>                   | <b>11.339.667.126</b>             | <b>5.721.569.698</b>                             | <b>841.153.487</b>                         | <b>32.531.393.290</b>  |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 286.369.092.328 đồng.

(\*) Phân loại tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | <b>30/06/2013</b>    | <b>01/01/2013</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế GTGT                     | 2.759.624.828        | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 2.082.464.659        | 8.171.128.664        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 112.577.769          | 204.301.019          |
| Thuế tài nguyên               | 90.000.000           | 263.557.200          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 837.602.000          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>5.044.667.256</b> | <b>9.476.588.883</b> |

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | <b>30/06/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản (*) | 25.670.784.003        | 15.833.852.462        |
| Tiền thưởng tiết kiệm nhiên liệu             | 6.002.370.688         | 5.557.721.386         |
| Chi phí sửa độc hại                          | 190.000.000           | 130.472.981           |
| Chi phí phải trả khác                        | 43.651.562            | 190.075.424           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>31.906.806.253</b> | <b>21.712.122.253</b> |

(\*) Là khoản trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định đã được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30/06/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>    |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                                 | 44.859.369            | 17.007.347           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                  | 21.230.722.393        | 4.578.253.143        |
| Trong đó:  |                       |                      |
| + Cổ tức năm 2012 phải trả                         | 16.725.150.000        | -                    |
| + Cổ tức năm 2011 phải trả                         | 107.038.100           | 120.948.100          |
| + Cổ tức năm 2010 phải trả                         | 243.575.580           | 266.806.330          |
| + Cổ tức năm 2008 phải trả                         | 425.389.539           | 425.389.539          |
| + Cổ tức trả cho cổ đông chưa lưu ký               | 298.922.500           | 318.922.500          |
| + Cổ tức Công ty Tài chính Điện lực nhận hộ CNV    | 32.490.000            | 111.150.000          |
| + Phải trả Văn phòng Dự án                         | 2.899.863.781         | 2.899.863.781        |
| + Quỹ ủng hộ người nghèo                           | 227.327.044           | 227.327.044          |
| + Tập đoàn Điện lực Việt nam (về tài sản tạm tăng) | 159.517.573           | 159.517.573          |
| + Bảo lãnh cung cấp thiết bị, động cơ              | 51.430.000            | -                    |
| + Phải trả khác                                    | 60.018.276            | 48.328.276           |
| <b>Cộng</b>  | <b>21.275.581.762</b> | <b>4.595.260.490</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18 VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| TT | Cổ đông                       | 30/06/2013                   |                       | 01/01/2013                   |                       |
|----|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
|    |                               | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% |
| 1. | Tập đoàn Điện lực<br>Việt Nam | 70.454.400.000               | 54,8%                 | 70.454.400.000               | 54,8%                 |
| 2. | Cổ đông khác                  | 58.200.600.000               | 45,2%                 | 58.200.600.000               | 45,2%                 |
|    | <b>Cộng</b>                   | <b>128.655.000.000</b>       | <b>100,0%</b>         | <b>128.655.000.000</b>       | <b>100,0%</b>         |

**18.2 CỔ PHIẾU**

|  | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|
|  | CP         | CP         |
| - Số lượng cổ phiếu được phép ban hành                     | 12.865.500 | 12.865.500 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và<br>góp vốn đầy đủ | 12.865.500 | 12.865.500 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                   | 12.865.500 | 12.865.500 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 12.865.500 | 12.865.500 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                                   | 12.865.500 | 12.865.500 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                   | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)                           | 10.000     | 10.000     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ<br>sở hữu<br><b>VND</b> | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br><b>VND</b> | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br><b>VND</b> | Quỹ<br>dự phòng<br>tài chính<br><b>VND</b> | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br><b>VND</b> | Cộng<br><b>VND</b>     |
|------------------------------------|---|--|--|--|---|------------------------|
| <b>01/01/2012</b>                  | <b>128.655.000.000</b>                        | <b>6.767.436.030</b>                     | <b>41.796.678.046</b>                  | <b>11.293.393.963</b>                      | <b>16.725.150.000</b>                                 | <b>205.237.658.039</b> |
| - Lãi trong năm                    | -   | -  | -                                      | -  | 28.368.124.898  | 28.368.124.898         |
| - Kết chuyển nguồn hình thành TSCĐ | -   | 10.953.735.727                           | (10.953.735.727)                       | -  | -   | -                      |
| - Trả cổ tức năm 2011              | -   | -  | -                                      | -  | (16.725.150.000)                                      | (16.725.150.000)       |
| - Trích các quỹ năm 2012           | -   | -  | 5.719.349.919                          | 1.418.406.245                              | (11.642.974.898)                                      | (4.505.218.734)        |
| <b>31/12/2012</b>                  | <b>128.655.000.000</b>                        | <b>17.721.171.757</b>                    | <b>36.562.292.238</b>                  | <b>12.711.800.208</b>                      | <b>16.725.150.000</b>                                 | <b>212.375.414.203</b> |
| <b>01/01/2013</b>                  | <b>128.655.000.000</b>                        | <b>17.721.171.757</b>                    | <b>36.562.292.238</b>                  | <b>12.711.800.208</b>                      | <b>16.725.150.000</b>                                 | <b>212.375.414.203</b> |
| - Lãi trong kỳ                     | -   | -  | -                                      | -  | 17.398.532.010  | 17.398.532.010         |
| - Trả cổ tức năm 2012 (*)          | -   | -  | -                                      | -  | (16.725.150.000)                                      | (16.725.150.000)       |
| - Giảm khác                        | -   | -  | -                                      | -  | (132.469.085)   | (132.469.085)          |
| <b>30/06/2013</b>                  | <b>128.655.000.000</b>                        | <b>17.721.171.757</b>                    | <b>36.562.292.238</b>                  | <b>12.711.800.208</b>                      | <b>17.266.062.925</b>                                 | <b>212.916.327.128</b> |

(\*) Trả cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 294/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2013 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Giảm khác theo điều chỉnh tại Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Ninh Bình về số liệu báo cáo tài chính năm 2011, 2012 tại Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|---|---|---|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>518.063.239.572</b>                          | <b>340.519.195.922</b>                          |
| Trong đó:   |   |   |
| + Doanh thu bán hàng                                | 518.063.239.572                                 | 340.196.237.359                                 |
| - Doanh thu bán điện                                | 510.314.806.006                                 | 330.501.152.719                                 |
| - Doanh thu bán sản phẩm khác                       | 7.748.433.566                                   | 9.695.084.640                                   |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                        | -   | 322.958.563                                     |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>-</b>  | <b>-</b>  |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>518.063.239.572</b>                          | <b>340.519.195.922</b>                          |

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|---------------------------|---|---|
| Giá vốn sản xuất điện     | 460.854.371.525                                 | 267.516.573.377                                 |
| Giá vốn bán sản phẩm khác | 6.659.171.107                                   | 8.952.550.645                                   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ  | -   | 151.606.718                                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>467.513.542.632</b>                          | <b>276.620.730.740</b>                          |

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 2.597.453.792                                   | 1.201.348.532                                   |
| Cổ tức được chia                     | -   | 275.000.000                                     |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.597.453.792</b>                            | <b>1.476.348.532</b>                            |

**22 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                     | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng   | 23.323.314                                      | 170.415.500                                     |
| Chi phí hàng hóa, dịch vụ mua ngoài | 231.151.000                                     | 204.855.000                                     |
| Chi phí bằng tiền khác              | 15.150.000                                      | 74.069.000                                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>269.624.314</b>                              | <b>449.339.500</b>                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 16.632.052.962                                  | 11.644.915.072                                  |
| Chi phí vật liệu quản lý          | 102.072.934                                     | 103.110.097                                     |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 242.530.986                                     | 218.598.207                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 1.246.912.675                                   | 1.102.502.720                                   |
| Thuế phí, lệ phí                  | 645.332.180                                     | 514.444.920                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 361.628.832                                     | 402.090.413                                     |
| Chi phí bằng tiền khác            | 3.310.860.903                                   | 2.978.077.067                                   |
| Thưởng tiết kiệm nhiên liệu       | 6.032.368.502                                   | 4.972.090.034                                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.508.597.381                                   | 1.678.704.467                                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b>30.082.357.355</b>                           | <b>23.614.532.997</b>                           |

**24 THU NHẬP KHÁC**

|  | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| Thu từ các khoản chi Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2 | 3.063.571.693                                   | 2.595.996.219                                   |
| Thu nhập từ bán xỉ                             | 1.605.949.200                                   | 1.317.934.000                                   |
| Thu nhập từ cho thuê nhà và kiot               | 310.642.727                                     | -   |
| Cho thuê bến đỗ, cầu cảng, ca xe               | 228.503.736                                     | 234.950.190                                     |
| Thu nhượng bán phế liệu                        | 1.345.100.000                                   | 21.850.000                                      |
| Tiền bán hồ sơ thầu                            | 24.727.275                                      | 7.272.728                                       |
| Thu nhập khác                                  | 76.111.400                                      | 80.718.143                                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.654.606.031</b>                            | <b>4.258.721.280</b>                            |

**25 CHI PHÍ KHÁC**

|  | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| Chi phí cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2    | 3.063.571.693                                   | 2.595.996.219                                   |
| Chi phí cho tổ vận tro xỉ                | 423.260.800                                     | 361.908.000                                     |
| Chi phí cho thuê nhà và kiot             | 195.271.418                                     | -   |
| Chi phí cho thuê ca xe                   | 77.079.696                                      | 122.199.537                                     |
| Chi bán phế liệu                         | 2.299.539.088                                   | 21.850.000                                      |
| Chi phí mở thầu                          | 57.500.000                                      | -   |
| Tiền phạt hành chính về thuế và bảo hiểm | 31.361.966                                      | -   |
| Các khoản chi khác                       | 71.193.764                                      | 12.510.588                                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>6.218.778.425</b>                            | <b>3.114.464.344</b>                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

|   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>      | <b>23.230.996.669</b>                   | <b>42.448.863.153</b>                   |
| <b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>  | <b>98.861.966</b>                       | <b>58.260.587</b>                       |
| - Chi phí phạt hành chính về thuế và bảo hiểm | 31.361.966                              | 1.260.587                               |
| - Tiền lương và phụ cấp HĐQT                  | 67.500.000                              | 57.000.000                              |
| <b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b> | <b>-</b>                                | <b>275.000.000</b>                      |
| Cổ tức được chia                              | -                                       | 275.000.000                             |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>      | <b>23.329.858.635</b>                   | <b>42.232.123.740</b>                   |
| Thuế suất                                     | 25%                                     | 25%                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>            | <b>5.832.464.659</b>                    | <b>10.558.030.935</b>                   |

**27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|---|---|---|
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 17.398.532.010                          | 31.890.832.218                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                     | -                                       | -                                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                     | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 17.398.532.010                          | 31.890.832.218                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)      | 12.865.500                              | 12.865.500                              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>                      | <b>1.352</b>                            | <b>2.479</b>                            |

**28 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

**Các giao dịch với bên liên quan**

| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>         | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|--|---|---|
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>                              |
| Bán điện cho Công ty Mua bán điện              | 510.165.777.011                         | 330.428.687.739                         |
| Bán điện cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2         | 4.830.293                               | 5.955.835                               |
| Dịch vụ cung cấp cho Ban QLDA NMNĐ Thái Bình 2 | 3.063.571.693                           | 2.595.996.219                           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>513.234.178.997</b>                  | <b>333.030.639.793</b>                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**28 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Các giao dịch với bên liên quan (tiếp)**

| Doanh thu tài chính với các bên liên quan   | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|---|--|--|
| Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình trả lãi | 326.805.555                            | 328.611.111                            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>326.805.555</b>                     | <b>328.611.111</b>                     |

**Số dư với bên liên quan**

| Phải thu khách hàng  | 30/06/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Mua bán điện | 214.107.185.017        | 129.630.969.501        |
| <b>Cộng</b>          | <b>214.107.185.017</b> | <b>129.630.969.501</b> |

| Các khoản phải trả | 30/06/2013<br>VND | 01/01/2013<br>VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|--------------------|-------------------|-------------------|

**Phải trả khác**

|                             |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả về Văn phòng Dự án | 2.899.863.781        | 2.899.863.781        |
| Phải trả khác               | 159.517.573          | 159.517.573          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.059.381.354</b> | <b>3.059.381.354</b> |

**29 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.12.

| Tài sản tài chính                    | Giá trị ghi sổ<br>30/06/2013<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2013<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 101.004.736.396                     | 64.062.807.404                      |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000                       | 36.631.160.000                      |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 230.622.390.714                     | 144.730.160.571                     |
| Đầu tư dài hạn                       | 2.500.000.000                       | 2.500.000.000                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>339.127.127.110</b>              | <b>247.924.127.975</b>              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

|                                     | <b>Giá trị ghi sổ<br/>30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>01/01/2013<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Công nợ tài chính</b>            |  |  |
| Các khoản vay                       | -  | -  |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 159.310.217.392                              | 82.594.572.296                               |
| Chi phí phải trả                    | 31.906.806.253                               | 21.712.122.253                               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>191.217.023.645</b>                       | <b>104.306.694.549</b>                       |

**CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

***Rủi ro về giá***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

***Rủi ro về tỷ giá***

Khi thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá. Trong kỳ, Công ty không có rủi ro tỷ giá do toàn bộ các giao dịch kinh tế của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

***Rủi ro về lãi suất***

Khi phát sinh các khoản vay chịu lãi suất, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất vay. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì tỷ lệ dư nợ vay hợp lý. Trong kỳ, Công ty không có rủi ro lãi suất do không có các giao dịch vay, dư nợ vay cũng không có.

**RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <b>30/06/2013</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Công nợ tài chính</b>            |                           |                           |                        |
| Các khoản vay                       | -                         | -                         | -                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 159.310.217.392           | -                         | 159.310.217.392        |
| Chi phí phải trả                    | 31.906.806.253            | -                         | 31.906.806.253         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>191.217.023.645</b>    | <b>-</b>                  | <b>191.217.023.645</b> |
| <b>01/01/2013</b>                   | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
| Các khoản vay                       | -                         | -                         | -                      |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 82.594.572.296            | -                         | 82.594.572.296         |
| Chi phí phải trả                    | 21.712.122.253            | -                         | 21.712.122.253         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>104.306.694.549</b>    | <b>-</b>                  | <b>104.306.694.549</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

| <b>30/06/2013</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                           |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 101.004.736.396           | -                         | 101.004.736.396        |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 5.000.000.000             | -                         | 5.000.000.000          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 230.622.390.714           | -                         | 230.622.390.714        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 2.500.000.000             | 2.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>336.627.127.110</b>    | <b>2.500.000.000</b>      | <b>339.127.127.110</b> |

| <b>01/01/2013</b>                    | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 64.062.807.404            | -                         | 64.062.807.404         |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 36.631.160.000            | -                         | 36.631.160.000         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 144.730.160.571           | -                         | 144.730.160.571        |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 2.500.000.000             | 2.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>245.424.127.975</b>    | <b>2.500.000.000</b>      | <b>247.924.127.975</b> |

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                       | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|------------|---------------------------------------|---|---|
| 1.         | Nhiên liệu                            | 354.553.420.689                                 | 186.972.284.183                                 |
| 2.         | Vật liệu                              | 6.273.630.080                                   | 5.031.113.073                                   |
| 3.         | Lương và bảo hiểm xã hội              | 82.534.536.619                                  | 60.033.531.575                                  |
|            | - Lương công nhân viên                | 78.443.338.000                                  | 55.530.138.000                                  |
|            | - Các khoản bảo hiểm trích theo lương | 4.091.198.619                                   | 4.503.393.575                                   |
| 4.         | Khấu hao tài sản cố định              | 4.139.737.688                                   | 4.099.995.857                                   |
| 5.         | Các khoản dịch vụ mua ngoài           | 679.248.564                                     | 442.996.289                                     |
|            | - Điện mua của tập đoàn, Tổng Công ty | 45.777.035                                      | 95.116.788                                      |
|            | - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác      | 633.471.529                                     | 347.879.501                                     |
| 6.         | Chi phí sửa chữa lớn                  | 25.670.784.000                                  | 19.092.233.000                                  |
|            | - Sửa chữa lớn thuê ngoài             | 2.000.000.000                                   | 700.000.000                                     |
|            | - Sửa chữa lớn tự làm                 | 23.670.784.000                                  | 18.392.233.000                                  |
| 7.         | Chi phí phát triển khách hàng         | -   | -   |
| 8.         | Chi phí bằng tiền khác                | 17.085.371.240                                  | 15.458.952.397                                  |
|            | - Thuế tài nguyên                     | 770.000.000                                     | 570.000.000                                     |
|            | - Phí môi trường rừng                 | -   | -   |
|            | - Thuế đất                            | 497.109.000                                     | 407.167.584                                     |
|            | - Ấn ca                               | 3.248.617.000                                   | 3.119.904.000                                   |
|            | - Chi phí khác                        | 12.569.645.240                                  | 11.361.880.813                                  |
|            | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>490.936.728.880</b>                          | <b>291.131.106.374</b>                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp mục đích so sánh của Báo cáo tài chính này.



**Đỗ Hoàng Khôi**  
**Tổng Giám đốc**  
Ninh Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2013

**Lương Thị Nguyệt**  
**Phó Phòng Kế toán phụ trách**